

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 2 Năm học 2024 - 2025
Môn thi: Chuẩn kiến thức chuyên ngành (BEC)

MMH:(ENGL4199)

Ngày thi: 23/03/2025

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
1	2157010004	Lê Nguyễn Bình	An	-	-	-	-							Vắng thi
2	2157010005	Lê Thị Khánh	An	11	21	15	15	132	164	132	149	144	Không đạt	CLC
3	2157010014	Đoàn Phạm Huỳnh	Anh	10	21	19	14	128	164	140	146	145	Không đạt	CLC
4	2057010015	Huỳnh Thị Kim	Anh	7	12	17	5	119	140	136	116	128	Không đạt	
5	2057012013	Nguyễn Minh	Anh	13	21	20	16	140	164	142	152	150	Đạt	CLC
6	2157013002	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	23	22	38	29	172	166	180	187	176	Đạt	CLC
7	2157010043	Phạm Thúy	Anh	8	24	20	15	122	171	142	149	146	Không đạt	CLC
8	2057010056	Trần Lê Quỳnh	Anh	-	-	-	-							Vắng thi
9	2057010059	Trương Thảo	Anh	8	18	16	15	122	160	134	149	141	Không đạt	
10	2057012018	Kiều Kim	Ánh	-	-	-	-							Vắng thi
11	1857010032	Hứa Bảo	Ân	15	19	25	23	146	161	154	171	158	Đạt	CLC
12	2057010073	Nguyễn Lê Thanh	Ân	10	20	20	13	128	162	142	143	144	Không đạt	CLC
13	2157010058	Phạm Thiên Hồng	Ân	10	21	22	19	128	164	146	162	150	Đạt	
14	2257010009	Bùi Xuân	Bách	-	-	-	-							Vắng thi
15	2157010064	Nguyễn Hữu	Bảo	-	27	-	-		180				Không đạt	
16	2057012021	Trần Gia	Bảo	18	23	31	16	156	168	166	152	161	Đạt	CLC
17	2157010067	Trần Huỳnh	Bảo	13	26	37	21	140	177	178	166	165	Đạt	CLC
18	1957012024	Trương Quốc	Bảo	9	13	14	8	125	143	130	125	131	Không đạt	CLC
19	2054022011	Mai Nguyễn Trần	Châu	6	16	31	19	116	152	166	162	149	Không đạt	CLC

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
20	2057010107	Lâm Đạo	Chương	12	20	19	9	136	162	140	128	142	Không đạt	CLC
21	2157010099	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	5	19	8	11	113	161	118	136	132	Không đạt	
22	2157010115	Lê Trần Khánh	Duy	7	16	15	14	119	152	132	146	137	Không đạt	
23	2057010124	Phạm Đức	Duy	-	-	-	-							Vắng thi
24	2157010135	Nguyễn Thị Hồng	Đào	-	-	-	-							Vắng thi
25	2057012041	Văn Hiền	Đức	14	22	27	18	143	166	160	160	157	Đạt	
26	2157013020	Huỳnh	Giao	-	-	-	-							Vắng thi
27	1957010060	Nguyễn Lê Nhật	Hà	-	-	-	-							Vắng thi
28	2057010186	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	-	-	-	-							Vắng thi
29	2157010183	Phạm Kim Thiên	Hạnh	10	19	16	17	128	161	134	156	145	Không đạt	CLC
30	2157010197	Giang Thị Ngọc	Hân	6	17	18	15	116	156	138	149	140	Không đạt	
31	2157010201	Lê Ngọc Gia	Hân	-	-	-	-							Vắng thi
32	2157013022	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	-	-	-	-							Vắng thi
33	2057010226	Trần Trung	Hiếu	23	20	24	16	172	162	151	152	159	Đạt	CLC
34	2157013027	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	11	21	31	22	132	164	166	168	158	Đạt	
35	2157013028	Trương Quỳnh	Hoa	9	21	23	19	125	164	148	162	150	Đạt	
36	2057010242	Trần Châu Mỹ	Hoàng	11	17	14	15	132	156	130	149	142	Không đạt	
37	2057010253	Đỗ Gia	Huy	-	-	-	-							Vắng thi
38	2157010267	Trần Thị Minh	Huyền	15	23	21	15	146	168	144	149	152	Đạt	CLC
39	2157013038	Hoàng Bùi Lan	Hương	10	17	20	19	128	156	142	162	147	Đạt	
40	2057010330	Nguyễn Hoàng Tuấn	Kiệt	11	24	17	16	132	171	136	152	148	Không đạt	CLC
41	2157010289	Nguyễn Nhật	Khanh	12	22	22	18	136	166	146	160	152	Đạt	
42	2157013044	Ngô Thị Thạch	Lam	-	-	-	-							Vắng thi
43	2157013047	Bùi Thị Thùy	Linh	-	-	-	-							Vắng thi
44	1957010120	Lê Thị Thùy	Linh	10	19	16	26	128	161	134	180	151	Đạt	CLC

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
45	2157013049	Lý Gia	Linh	-	-	-	-							Vắng thi
46	2157010345	Nguyễn Hồng Ngọc	Linh	-	21	-	-		164				Không đạt	
47	1957010123	Nguyễn Ngọc Ánh	Linh	8	16	26	21	122	152	157	166	149	Không đạt	CLC
48	1957012126	Nguyễn Thị Mai	Linh	19	14	25	12	160	146	154	140	150	Đạt	CLC
49	2057010371	Phạm Thị Thùy	Linh	3	17	13	8	107	156	128	125	129	Không đạt	CLC
50	2157010353	Phan Nguyễn Trúc	Linh	22	18	25	17	169	160	154	156	160	Đạt	CLC
51	1957010132	Phan Vĩnh	Lợi	-	-	-	-							Vắng thi
52	2157010365	Đinh Nguyễn Mỹ	Ly	-	-	-	-							Vắng thi
53	2157013056	Nguyễn Xuân	Mai	14	19	19	19	143	161	140	162	152	Đạt	CLC
54	2157010377	Võ Xuân	Mai	-	-	-	-							Vắng thi
55	2157013058	Lư Triệu	Mẫn	16	18	31	13	149	160	166	143	155	Đạt	CLC
56	2157010379	Phạm Trần Gia	Mẫn	17	21	16	13	152	164	134	143	148	Không đạt	CLC
57	2057010414	Nguyễn Ngọc Thúy	Mi	29	20	24	8	188	162	151	125	157	Đạt	CLC
58	1957010139	Đỗ Quế	Minh	11	19	20	12	132	161	142	140	144	Không đạt	CLC
59	2057010420	Lê Hồng	Minh	21	21	8	10	166	164	118	132	145	Không đạt	CLC
60	1957010144	Đoàn Thị Trà	My	-	-	-	-							Vắng thi
61	2157010412	Kiều Thị Thanh	Nga	7	26	21	12	119	177	144	140	145	Không đạt	CLC
62	2057010462	Đinh Thị Khánh	Ngân	22	17	17	9	169	156	136	128	147	Không đạt	CLC
63	2157010427	Lê Thị Mỹ	Ngân	22	23	22	16	169	168	146	152	159	Đạt	CLC
64	2157010430	Mai Tuyết	Ngân	17	18	26	12	152	160	157	140	152	Đạt	CLC
65	2057010475	Nguyễn Thị Kim	Ngân	-	-	-	-							Vắng thi
66	2057010477	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	-	-	-	-							Vắng thi
67	1757010167	Phùng Nguyễn Phương	Ngân	-	-	-	-							Vắng thi
68	2157010444	Nguyễn Lê Dung	Nghi	8	22	15	25	122	166	132	177	149	Đạt	
69	2157013066	Phương Hồng	Nghi	5	21	20	23	113	164	142	171	148	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
70	2057010493	Trần Kim	Nghi	-	-	-	-							Vắng thi
71	2157013068	Huỳnh Lê Như	Ngọc	14	18	28	19	143	160	161	162	157	Đạt	CLC
72	2157010453	Lê Nguyễn Yến	Ngọc	7	13	12	7	119	143	126	122	128	Không đạt	
73	2157010454	Lê Thị Hồng	Ngọc	7	15	11	3	119	149	124	110	126	Không đạt	CLC
74	2057012087	Nguyễn Kim	Ngọc	14	15	24	8	143	149	151	125	142	Không đạt	CLC
75	2157010459	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	2	8	16	8	104	125	134	125	122	Không đạt	CLC
76	2157010460	Nguyễn Thị Uyên	Ngọc	9	16	17	11	125	152	136	136	137	Không đạt	
77	2057012091	Lê Thị Hoài	Nhi	-	-	-	-							Vắng thi
78	1957012158	Nguyễn Kha Ly Yến	Nhi	-	-	-	-							Vắng thi
79	2157010512	Phạm Ngọc	Nhị	10	19	19	9	128	161	140	128	139	Không đạt	
80	2157010510	Hồ Nguyên Thảo	Nhiên	9	17	19	9	125	156	140	128	137	Không đạt	CLC
81	2057012095	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	-	-	-	-							Vắng thi
82	2157010517	Phạm Thị	Nhung	15	17	20	9	146	156	142	128	143	Không đạt	CLC
83	2257010085	Bùi Lê Minh	Nhựt	20	16	33	25	163	152	170	177	166	Đạt	CLC
84	2157010520	Mai Trần Phương	Như	9	13	18	19	125	143	138	162	142	Không đạt	CLC
85	2157010523	Nguyễn Thị Phương	Như	9	13	21	16	125	143	144	152	141	Không đạt	CLC
86	2057010600	Trần Lâm Quỳnh	Như	-	-	-	-							Vắng thi
87	2157010531	Vũ Hoàng Quỳnh	Như	11	21	17	12	132	164	136	140	143	Không đạt	CLC
88	2157010543	Nguyễn Đăng	Phúc	10	21	17	21	128	164	136	166	149	Không đạt	CLC
89	2157013080	Phạm Thị Kim	Phụng	7	24	26	18	119	171	157	160	152	Đạt	
90	2157010561	Nguyễn Hồ Thanh	Phương	-	-	-	-							Vắng thi
91	2157010566	Phạm Nguyễn Quỳnh	Phương	11	18	15	14	132	160	132	146	143	Không đạt	CLC
92	2057012108	Nguyễn Thái	Quân	14	19	19	10	143	161	140	132	144	Không đạt	CLC
93	2157010589	Nguyễn Ngọc Tú	Quyên	25	25	32	23	180	174	168	171	173	Đạt	
94	2157010601	Huỳnh Nguyễn Phương	Quỳnh	9	18	20	10	125	160	142	132	140	Không đạt	CLC

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
95	2157010602	Huỳnh Thị Xuân	Quỳnh	16	24	29	27	149	171	162	182	166	Đạt	
96	2157010605	Lý Diễm	Quỳnh	-	-	-	-							Vắng thi
97	2157013093	Phan Thị Mỹ	Tâm	12	27	29	28	136	180	162	184	166	Đạt	
98	2257010098	Tạ Thanh	Tâm	19	17	29	19	160	156	162	162	160	Đạt	CLC
99	1957010300	Nguyễn Phạm Bá	Toàn	-	-	-	-							Vắng thi
100	2057010935	Nguyễn Thanh	Tú	-	20	-	-		162				Không đạt	
101	2157013120	Nguyễn Anh	Tuấn	11	19	23	19	132	161	148	162	151	Đạt	
102	2057010927	Nguyễn Lý Thanh	Tuyền	-	-	-	-							Vắng thi
103	1757010328	Phan Thanh	Tuyền	-	-	-	-							Vắng thi
104	2157010626	Nguyễn Ái Thanh	Thanh	23	20	14	21	172	162	130	166	158	Đạt	CLC
105	2157010627	Nguyễn Đặng Thái	Thanh	11	17	16	11	132	156	134	136	140	Không đạt	
106	1957010250	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	-	-	-	-							Vắng thi
107	2157010632	Võ Thị Phương	Thanh	12	19	12	13	136	161	126	143	142	Không đạt	
108	2057010726	Nguyễn Thanh	Thảo	7	16	22	20	119	152	146	164	145	Đạt	
109	2157010648	Nguyễn Thanh	Thảo	-	-	-	-							Vắng thi
110	1857010330	Phạm Thị Phương	Thảo	9	19	15	16	125	161	132	152	143	Không đạt	
111	2157010662	Nguyễn Ngọc	Thi	-	-	-	-							Vắng thi
112	2157013105	Nguyễn Thị	Thời	13	24	32	26	140	171	168	180	165	Đạt	
113	2157010673	Nguyễn Thị Nhã	Thơ	-	-	-	-							Vắng thi
114	2057010764	Nguyễn Thị Xuân	Thu	-	-	-	-							Vắng thi
115	2057010776	Hứa Thanh	Thủy	-	-	-	-							Vắng thi
116	2257010122	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	5	18	16	19	113	160	134	162	142	Không đạt	CLC
117	2057010768	Nguyễn Thị	Thuyền	-	-	-	-							Vắng thi
118	2157010694	Đỗ Thị Anh	Thư	-	-	-	-							Vắng thi
119	2157010698	Lê Nguyễn Huyền	Thư	14	18	26	23	143	160	157	171	158	Đạt	CLC

STT	MSSV	Họ và tên		ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
120	2157010699	Lê Thị Anh	Thư	1	19	17	11	102	161	136	136	134	Không đạt	
121	2157013110	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18	17	15	20	156	156	132	164	152	Đạt	CLC
122	2157010762	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	19	16	6	113	161	134	119	132	Không đạt	
123	1957012252	Nguyễn Thị Huyền	Trang	-	-	-	-							Vắng thi
124	1857010378	Vũ Thị Kim	Trang	-	16	-	-		152				Không đạt	
125	2057010869	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	-	-	-	-							Vắng thi
126	1957012261	Lưu Huỳnh Bảo	Trân	-	-	-	-							Vắng thi
127	2157010786	Nguyễn Đăng Bảo	Trân	10	23	12	20	128	168	126	164	147	Đạt	
128	2067010050	Nguyễn Phúc Hải	Triều	7	7	19	6	119	122	140	119	125	Không đạt	
129	2057010890	Hồ Thị Diễm	Trinh	4	10	20	14	110	132	142	146	133	Không đạt	
130	2157010805	Trần Ngọc	Trinh	14	15	26	13	143	149	157	143	148	Không đạt	CLC
131	2157013118	Phan Phụng	Trung	23	17	37	28	172	156	178	184	173	Đạt	CLC
132	2157010820	Đặng Nguyễn Quang	Trường	4	19	16	19	110	161	134	162	142	Không đạt	
133	1857010428	Lê Ngọc Nhã	Vân	2	12	9	-	104	140	120			Không đạt	
134	2157010875	Nguyễn Thị Thúy	Vân	19	19	27	26	160	161	160	180	165	Đạt	CLC
135	2157013125	Phù Thanh	Vân	9	15	20	18	125	149	142	160	144	Không đạt	CLC
136	2057010954	Trần Thị Thanh	Vân	-	-	-	-							Vắng thi
137	2157010884	Nguyễn Thị Ánh	Vi	7	19	25	21	119	161	154	166	150	Đạt	CLC
138	2057010968	Bùi Thúy	Vy	15	15	20	13	146	149	142	143	145	Không đạt	CLC
139	2157010899	Lê Thị Thanh	Vy	10	15	14	14	128	149	130	146	138	Không đạt	CLC
140	2157010900	Lý Thảo	Vy	-	-	-	-							Vắng thi
141	2157010902	Nguyễn Lê	Vy	11	20	24	21	132	162	151	166	153	Đạt	CLC
142	2257010145	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	16	20	28	28	149	162	161	184	164	Đạt	CLC
143	2157013128	Nguyễn Thúy	Vy	9	15	24	25	125	149	151	177	151	Đạt	CLC
144	2157010910	Nguyễn Thụy Tường	Vy	11	17	18	15	132	156	138	149	144	Không đạt	CLC

STT	MSSV	Họ và tên	ĐIỂM THI				ĐIỂM QUY ĐỔI CAMBRIDGE				TỔNG ĐIỂM	NĂNG LỰC	Ghi chú
			Nghe	Nói	Đọc	Viết	Nghe	Nói	Đọc	Viết			
145	2157010915	Phạm Lợi Ngọc Vy	5	17	21	11	113	156	144	136	137	Không đạt	CLC
146	2157010919	Trần Khánh Vy	23	19	36	27	172	161	176	182	173	Đạt	CLC
147	2057011008	Trịnh Bảo Yến	-	-	-	-							Vắng thi
148	2157010938	Vũ Thị Hồng Yến	12	14	23	26	136	146	148	180	153	Đạt	CLC

Số sinh viên dự thi : 102 Số sinh viên vắng thi : 46 Số sinh viên đạt chuẩn năng lực : 45

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Vũ Anh

Ngày 2 tháng 4 năm 2025
CÁN BỘ TỔNG HỢP
(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thanh Hải